

Số: 08 /NQ-HĐND

Tam Đường, ngày 08 tháng 5 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG  
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06/4/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường về thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

Sau khi xem xét Tờ trình số 656/TTr-UBND ngày 26/5/2021 của UBND huyện Tam Đường về đề nghị thông qua nghị quyết điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu, Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và



Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu với những nội dung như sau:

### **1. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**

a) Điều chỉnh, bổ sung 18 công trình vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tam Đường:

- Đăng ký bổ sung 11 công trình gồm các công trình giao thông (6 công trình), thương mại dịch vụ (04 công trình) đất sản xuất VLXD (01 công trình);

- Điều chỉnh diện tích, loại đất của 06 công trình gồm 03 công trình thủy điện; 01 công trình danh lam thắng cảnh, 01 đất mặt nước chuyên dùng, 01 công trình đất thương mại, dịch vụ.

- Đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: 01 công trình là Chốt kiểm dịch động vật do bố trí quy hoạch trạm dừng nghỉ từ Km 63-Km 67 Quốc lộ 4D xã Sơn Bình

b) Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 sau khi điều chỉnh:

- Đất nông nghiệp dự kiến quy hoạch đến năm 2030: 54.078,62 ha, chiếm 81,55% diện tích tự nhiên, tăng 4.255,08 ha so với năm 2020;

- Đất phi nông nghiệp dự kiến quy hoạch đến năm 2030: 3.583,82 ha, chiếm 5,40% diện tích tự nhiên, tăng 1.556,59 ha so với năm 2020;

- Đất chưa sử dụng dự kiến quy hoạch đến năm 2030: 8.652,99 ha, chiếm 13,05% diện tích tự nhiên, giảm 5.811,67 ha so với năm 2020.

### **2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

a) Điều chỉnh 06 công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021:

- Bổ sung 03 công trình: Thủy điện Nậm Han, xã Thèn Sin; Đường dây 220kV Phong Thổ, Than Uyên tại Thị trấn Tam Đường và các xã: Bản Bo, Nà Tăm, Bình Lư, Hồ Thầu, Giang Ma; Di chuyển dân cư bản Phô Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai.

- Điều chỉnh diện tích, địa điểm 02 công trình là: Thủy điện Đông Pao tại các xã Bản Hon, xã Bình Lư và Thị trấn Tam Đường; Thủy điện Nậm Dích 2, xã Khun Há do có Quyết định điều chỉnh của Bộ Công thương;

- Điều chỉnh đưa ra khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường 01 công trình là: Hồ Giang Ma, xã Giang Ma do chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh.

b) Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau điều chỉnh:

- Diện tích đất nông nghiệp dự kiến năm 2021: 50.530,92 ha, chiếm 76,20% diện tích tự nhiên, tăng 707,39 ha so với năm 2020;

- Diện tích đất phi nông nghiệp dự kiến năm 2021: 2.342,28 ha, chiếm



3,53% diện tích tự nhiên, tăng 315,05 ha so với năm 2020;

- Diện tích đất chưa sử dụng dự kiến năm 2021: 13.442,23 ha, chiếm 20,27% diện tích tự nhiên, giảm 1.022,44 ha so với năm 2020.

(Có các biểu chi tiết kèm theo).

## **Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao**

1. UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường khóa XX, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 28/5/2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT. UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



**Giàng A Thanh**

1975  
1976  
1977  
1978  
1979  
1980  
1981  
1982  
1983  
1984  
1985  
1986  
1987  
1988  
1989  
1990  
1991  
1992  
1993  
1994  
1995  
1996  
1997  
1998  
1999  
2000  
2001  
2002  
2003  
2004  
2005  
2006  
2007  
2008  
2009  
2010  
2011  
2012  
2013  
2014  
2015  
2016  
2017  
2018  
2019  
2020  
2021  
2022  
2023  
2024  
2025

1975  
1976  
1977  
1978  
1979  
1980  
1981  
1982  
1983  
1984  
1985  
1986  
1987  
1988  
1989  
1990  
1991  
1992  
1993  
1994  
1995  
1996  
1997  
1998  
1999  
2000  
2001  
2002  
2003  
2004  
2005  
2006  
2007  
2008  
2009  
2010  
2011  
2012  
2013  
2014  
2015  
2016  
2017  
2018  
2019  
2020  
2021  
2022  
2023  
2024  
2025

1975  
1976  
1977  
1978  
1979  
1980  
1981  
1982  
1983  
1984  
1985  
1986  
1987  
1988  
1989  
1990  
1991  
1992  
1993  
1994  
1995  
1996  
1997  
1998  
1999  
2000  
2001  
2002  
2003  
2004  
2005  
2006  
2007  
2008  
2009  
2010  
2011  
2012  
2013  
2014  
2015  
2016  
2017  
2018  
2019  
2020  
2021  
2022  
2023  
2024  
2025



1975  
1976  
1977  
1978  
1979  
1980  
1981  
1982  
1983  
1984  
1985  
1986  
1987  
1988  
1989  
1990  
1991  
1992  
1993  
1994  
1995  
1996  
1997  
1998  
1999  
2000  
2001  
2002  
2003  
2004  
2005  
2006  
2007  
2008  
2009  
2010  
2011  
2012  
2013  
2014  
2015  
2016  
2017  
2018  
2019  
2020  
2021  
2022  
2023  
2024  
2025



**BIỂU 01**

**Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu**  
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND, ngày 15/5/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		66.315,43	100,00%	66.315,43	100,00%	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	49.823,54	75,13	54.078,62	81,55	4.255,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	10,85	5.237,78	9,69	-166,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	832,55	1,67	804,68	1,49	-27,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	11,38	4.928,30	9,11	-741,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	5,80	3.308,70	6,12	418,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	51,41	28.264,28	52,27	2.650,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	19,99	11.975,58	22,14	2.017,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,27	0,50	259,94	0,48	8,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	0,07	104,04	0,19	67,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	2.027,23	3,06	3.583,82	5,40	1.556,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	0,20	94,69	2,64	90,66
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	0,12	4,62	0,13	2,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,60	181,15	5,05	168,98
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,29	39,65	1,11	13,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	1,96	372,38	10,39	332,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82	33,34	1.356,53	37,85	680,71
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	0,11	2,18	0,06	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	0,18	96,63	2,70	92,98
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,10	13,11	0,37	11,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94	16,62	408,59	11,40	71,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60	2,25	53,19	1,48	7,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	0,62	13,40	0,37	0,89



STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,26	4,45	0,12	-0,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			5,00	0,14	5,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,86	2,46	69,50	1,94	19,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50	2,24	83,42	2,33	37,92
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			2,70	0,08	2,70
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	0,14	3,59	0,10	0,85
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,07	37,39	702,15	19,59	-55,92
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			74,97	2,09	74,97
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,13	1,90	0,05	-0,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14.464,66	21,81	8.652,99	13,05	-5.811,67
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	1.964,34		1.964,34		0,00
II	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	832,55		804,68		-27,88
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	2.890,05		3.308,70		418,65
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	25.613,48		28.264,28		2.650,80
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD					
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	9.957,99		11.975,58		2.017,59
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					
7	Khu đô thị-thương mại-dịch vụ	KDV					
8	Khu du lịch	KDL	3,65		96,63		92,98
9	Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					



























**BIỂU 04**

**Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND, ngày 15/5/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		66.315,43	100,00	66.315,43	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.823,54	75,13	50.530,92	76,20	707,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	10,85	5.327,28	10,54	-77,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	832,55	1,67	818,07	1,62	-14,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	11,38	5.462,80	10,81	-207,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	5,80	3.067,59	6,07	177,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	51,41	25.880,12	51,22	266,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	19,99	10.505,68	20,79	547,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,27	0,50	252,93	0,50	1,66
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	0,07	34,52	0,07	-1,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.027,23	3,06	2.342,28	3,53	315,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	0,20	3,93	0,17	-0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	0,12	2,43	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,60	42,19	1,80	30,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,29	37,39	1,60	11,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	1,96	93,24	3,98	53,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82	33,34	903,10	38,56	227,28
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	0,11	2,15	0,09	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	0,18	3,65	0,16	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,10	2,11	0,09	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94	16,62	343,38	14,66	6,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60	2,25	49,65	2,12	4,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	0,62	12,46	0,53	-0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,26	4,69	0,20	-0,54



STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,86	2,46	49,53	2,11	-0,33
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50	2,24	50,80	2,17	5,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	0,14	2,74	0,12	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,07	37,39	736,28	31,43	-21,792
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,13	2,55	0,11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14.464,66	21,81	13.442,23	20,27	-1.022,44
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	1.964,34		1.964,34		



















BIỂU 07

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 huyện Tam Dương, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, ngày 28/5/2021 của HĐND huyện Tam Dương)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				Thị trấn Tam Dương	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Làng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khum Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		1.022,44															
1	Đất nông nghiệp	NNP	959,27	8,86	16,16	8,31	2,59	80,43	9,43	8,41	21,93	223,26	24,53	125,84	290,95	138,57		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103,98	-	0,78	3,20	-	-	-	-	-	50,00	-	20,00	30,00	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	270,60	1,00	4,40	1,80	2,20	1,10	1,40	2,30	6,10	14,30	2,30	97,90	-	135,80	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	584,69	7,86	10,98	3,31	0,39	79,33	8,03	6,11	15,83	158,96	22,23	7,94	260,95	2,77	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	N TS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,17	6,29	0,22	1,71	-	5,61	25,50	0,51	10,29	3,35	3,43	0,20	1,28	4,78	-	
2.1	Đất quốc phòng	QP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	25,87	-	-	1,54	-	-	24,27	-	-	-	0,06	-	-	-	-	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,20	-	-	-	-	-	-	-	6,16	-	0,04	-	-	-	-	







## DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/5/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Loại mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1	Khu du lịch sinh thái đỉnh đèo Hoàng Liên. Tổng diện tích khu bảo vệ được xác định là 55 ha. Trong đó: + Diện tích đất xây dựng hạ tầng phục vụ sinh thái, nghỉ dưỡng + Diện tích khu sinh thái, nghỉ dưỡng sử dụng kết hợp trong rừng.	5,00	50,00	5,00	DCS (6,00 ha)  RPH (50,00 ha)	Xã Sơn Bình	Điều chỉnh quy hoạch 50 ha đất rừng đặc dụng về loại đất hiện trạng là đất rừng phòng hộ. Do Quy hoạch 03 loại rừng của huyện Tam Đường không có chi tiêu đất rừng đặc dụng
2	Đường trục vùng chè Nậm Phát - Nà Can	19,64	50,00	19,64	LUK (0,39 ha); BHK (0,39 ha); NHK (5,68 ha); CLN (10,17 ha); RSX (1,41 ha); NTS (0,02 ha); ONT (0,20 ha); NTD (0,38 ha); DCS (1,00 ha)	Xã Bản Bo	Đăng ký bổ sung
3	Đường Tả Lèng- Vùng chè cổ	38,22	1,47	36,75	LUK (2,43 ha); BHK (2,37 ha); NHK (8,97 ha); CLN (1,11 ha); RSX (0,66 ha); RPH (16,82 ha); NTS (0,36 ha); ONT (0,47 ha); DGT (1,47 ha); DTL (0,15 ha); DCS (3,41 ha)	Xã Tả Lèng	Đăng ký bổ sung
4	Đường trục vùng chè Hương Phong - Hợp Nhất - Nà Khuy	9,15		9,15	LUC (0,11 ha); LUK (0,23 ha); BHK (0,36 ha); NHK (0,36 ha); CLN (5,03 ha); RSX (0,63 ha); NTS (0,03 ha); DCS (2,40 ha)	Xã Bản Bo	Đăng ký bổ sung
5	Đường Hồ Thầu kết nối đường đi bộ lên đỉnh Pu Ta Leng	18,74	2,07	16,67	LUC (1,96 ha); BHK (0,59 ha); NHK (3,19 ha); CLN (0,32 ha); RSX (0,15 ha); RPH (8,77 ha); NTS (0,15 ha); ONT (0,20 ha); DGT (2,07 ha); SON (0,04 ha); DTL (0,07 ha); DCS (1,23 ha)	Xã Hồ Thầu	Đăng ký bổ sung
6	Trạm dừng nghỉ tại Km397 - Km 399 Quốc lộ 632 xã Bản Bo huyện Tam Đường Lai châu	0,50		0,50	CLN (0,40 ha); NHK (0,10 ha)	Xã Bản Bo	Đăng ký bổ sung
7	Trạm dừng nghỉ từ vị trí Km63 - Km 67 Quốc lộ 4D xã Sơn Bình huyện Tam Đường Lai châu	1,50		1,50	BHK (0,09 ha); NHK (0,50 ha); RSX (0,70 ha); ONT (0,10 ha); DTS (0,11 ha)	Xã Sơn Bình; Xã Bình Lư	Đăng ký bổ sung



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
8	Cửa hàng xăng dầu Ngân Hà	0,25		0,25	NHK (0,25 ha)	Xã Sơn Bình	Đăng ký bổ sung
9	Xưởng chế biến nông sản	0,33		0,33	LUC (0,20 ha); BHK (0,13 ha)	Xã Bình Lư	Đăng ký bổ sung
10	Biển chào tỉnh Lai Châu	0,003		0,003	DCS (0,003 ha)	Xã Sơn Bình	Đăng ký bổ sung
11	Du lịch thác trắng đèo Hoàng Liên Sơn	8,80		8,80	DCS (8,80 ha)	Xã Sơn Bình	Đăng ký bổ sung
12	Thủy điện Nậm Đích 2	9,22		9,22	LUK (0,26 ha); NHK (2,95 ha); CLN (0,52 ha); RSX (1,02 ha); SON (1,00 ha); DGT (0,12 ha); CSD (3,35 ha)	Xã Khum Há	Đã được thông qua với diện tích là 12,09 ha. Đăng ký điều chỉnh giảm 2,87 ha xuống còn
13	Thủy điện Phiêng Hoi	5,5		5,5	LUK (1,00 ha); NHK (2,50 ha); SON (0,80 ha); DCS (1,20 ha)	Xã Bàn Bo	Đã được thông qua chung với tên gọi là Thủy điện Phiêng Hoi, Nà Luông. Đăng ký điều chỉnh
14	Thủy điện Nà Luông	4,5		4,5	LUK (1,00 ha); NHK (1,50 ha); SON (1,00 ha); DCS (1,00 ha)	Xã Nà Tăm	tên dự án thành 02 công trình riêng biệt: Thủy điện Phiêng Hoi và Thủy điện Nà Luông
15	Khu du lịch thương mại, dịch vụ xã Sơn Bình (Vườn địa đàng sơn Bình)	110,6		110,6	DCS (110,60 ha)	Xã Sơn Bình	Đã được thông qua với diện tích là 19,50 ha. Đăng ký bổ sung thêm 91,10 ha
16	Bãi đỗ đất, đá thải mỏ đá Tân Sinh	1,45		1,45	DCS (1,45 ha)	Xã Bình Lư	Đăng ký bổ sung
17	Hồ Giang Ma	44,99		44,99	LUK (17,48 ha); BHK (1,37 ha); NHK (21,34 ha); CLN (2,29 ha); NTS (0,96 ha); ONT (0,14 ha); DGT (0,25 ha); DTL (0,02 ha); DCS (1,14 ha)	Xã Giang Ma; xã Tả Lèn	Đã được thông qua với diện tích là 30,00 ha. Đăng ký bổ sung thêm 14,99 ha
18	Chốt kiểm dịch động vật Sơn Bình	0,2		0,2	NHK (0,20 ha)	Xã Sơn Bình	Đề nghị bỏ ra khỏi Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030



BIỂU 09

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BỎ RA KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 25/5/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1	Thủy điện Nậm Địch 2	9,22		9,22	LUK (0,26 ha); NHK (2,95 ha); CLN (0,52 ha); RSX (1,02 ha); SON (1,00 ha); DGT (0,12 ha); CSD (3,35 ha)	Xã Khum Há	Đã được thông qua với diện tích là 12,09 ha. Đăng ký điều chỉnh giảm 2,87 ha xuống còn 9,22 ha
2	Thủy điện Nậm Han	5,66		5,66	LUK (2,16 ha); NHK (3,15 ha); DTL (0,11 ha); SON (0,21 ha); DCS (0,03 ha)	Xã Thèn Sin	Đăng ký bỏ sung
3	Thủy điện Đông Pao	29,99		29,99	LUK (1,85 ha); BHK (0,05 ha); NHK (0,02 ha); CLN (5,97 ha); RSX (7,53 ha); NTS (0,03 ha); ODT (0,10 ha); DGT (0,72 ha); SON (6,43 ha); CSD (7,29 ha)	Xã Bàn Hôn, Thị trấn Tam Đường; xã Bình Lư	Đã được thông qua với diện tích là 15,08 ha. Tại xã Bàn Hôn và thị trấn Tam Đường. Đăng ký bỏ sung 14,91 ha, bổ sung thêm địa điểm tại xã Bình Lư
4	Đường dây 220KV Phong Thổ, Than Uyên	5,66		5,66	LUK (0,30 ha); LUK (1,30 ha); RSX (1,66 ha); NHK (1,00 ha); CLN (1,10 ha); DCS (0,30 ha)	Thị trấn Tam Đường và các xã: Bàn Bò, Nà Tăm, Bình Lư, Hồ Thầu,	Đăng ký bỏ sung
5	Di chuyển dân cư bản Phố Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra	3,5	0,05	3,45	LUK (1,8 ha); NHK (1,50ha); BHK (0,10 ha); NTS (0,05 ha); ONT (0,05 ha)	Xã Hồ Thầu	Đăng ký bỏ sung
6	Hồ Giang Ma	30,00		30,00	LUK (9,60 ha); BHK (0,95 ha); NHK (15,00 ha); CLN (1,20 ha); NTS (0,80 ha); ONT (0,15 ha); DGT (0,10 ha); SON (0,70 ha); DCS (1,50 ha)	Xã Giang Ma	Bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2021



